

T T	Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								T ôn g % đi ể m
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	T N K Q	TL	T N K Q	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 Câu 1								2,5
		Các phép tính với số tự nhiên. Dấu hiệu chia hết cho 2,3,5,9. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	3 Câu 2,3,5	1 Câu 13							22, 5
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố, Ước chung và bội chung	2 Câu 4,9		2 Câu 6,7	1 Câu 14				1 Câu 15	40
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên. Các phép tính với số nguyên.	1 Câu 8								2,5
		Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên									
3	Các hình phẳng tron	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều									
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang			2 Câu 10,			1 Câu			30

	g thực tiền	cân			12			16			
4	Tính đối xứng của hình phản g tron g thế giới tự nhiê n	Hình có trục đối xứng	1 Câu 11								2,5
		Hình có tâm đối xứng									
		Liên hệ giữa tính đối xứng trong thực tiền.									
Tổng			8	1	4	1		1		1	16
Tỉ lệ %			35		25		25		15		100
Tỉ lệ chung			60%				40%				100

T T	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: - Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. - Nhận biết được phần tử thuộc tập hợp	1 Câu 1 0,25đ			
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên,Dấu hiệu chia hết cho 2,3,5,9. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: - Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. - Nhận biết được phép nhân chia các lũy thừa cùng cơ số - Nhân 2 lũy thừa cùng cơ số -Nhận biết được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. - Biết cộng trừ nhân chia các số tự nhiên. Thông hiểu: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. - Thực hiện được phép tính	3 TN Câu 2,3,5 0,75đ 1 TL Câu 13 1,5đ			

		lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.				
	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết: - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. - Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. - Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. - Nhận biết được tính chia hết của 1 tổng. Thông hiểu: - Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. - Tìm được x. - Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. Vận dụng cao: - Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc). - Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.	2 TN Câu 4,9 0,5đ	2 TN Câu 6,7 0,5đ 1 TL Câu 14 1,5đ		1 Câu 15 1,5đ

2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: - Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được số đối của một số nguyên. - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.	1 TN Câu 8 0,25đ			
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được phép tính cộng, trừ, nhân, chia hai số nguyên cùng dấu, khác dấu. Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
5	Các	Tam giác	Nhận biết:				

	hình phẳng trong thực tiền	đều, hình vuông, lục giác đều	- Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.				
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Thông hiểu: - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Vận dụng: - Vận dụng được cách tìm chiều dài và chiều rộng để tính diện tích hình chữ nhật. - Tính chu vi của hình chữ nhật vào thực tế vào tính thực	2 TN Câu 10,12 0,5đ		1TL Câu 16 2,5đ	
6	Tính đối xứng của hình phẳng trong thế giới tự nhiên	Hình có trục đối xứng	Nhận biết: - Nhận biết được trục đối xứng của một hình phẳng. - Nhận biết được những hình phẳng trong tự nhiên có trục đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều).	1TN Câu 11 0,25đ			
		Hình có tâm đối xứng	Nhận biết: - Nhận biết được tâm đối xứng của một hình phẳng. - Nhận biết được những hình phẳng trong thế giới tự nhiên có tâm đối xứng (khi quan sát trên hình ảnh 2 chiều). Thông hiểu: - Thông hiểu được các hình thực tế có tâm đối xứng.				
		Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên	Nhận biết: - Nhận biết được tính đối xứng trong Toán học, tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc, công nghệ chế tạo,... - Liên hệ tính đối xứng trong thực tiễn.				

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Từ câu 1 đến câu 12, hãy chọn phương án trả lời đúng và viết chữ cái đứng trước phương án đó vào bài làm.

Câu 1. Cho tập hợp $M = \{5; 6; 7; 8\}$. Khẳng định đúng là:

- A. $5 \notin M$ B. $5 \in M$ C. $6 \notin M$ D. $0 \in M$

Câu 2. Kết quả của phép tính $5^8 \cdot 5^2$ là:

- A. 5^8 B. 5^{10} C. 5^6 D. 5^{16} .

Câu 3. Số nào chia hết cho 2 và 5

- A. 37 B. 48 C. 59 D. 60

Câu 4. Tập hợp nào sau đây chỉ gồm các số nguyên tố?

- A. $\{1; 3; 5; 7; 9\}$ B. $\{2; 3; 4; 5; 7\}$. C. $\{2; 3; 5; 7; 11\}$ D. $\{1; 2; 3; 5; 7\}$

Câu 5. Điền số thích hợp vào dấu * để số $\overline{13 * 0}$ chia hết cho 3 ?

- A. 8 B. 7 C. 6 D. 9

Câu 6. ƯCLN (12; 18) là:

- A. 1 B. 3 C. 6 D. 12

Câu 7. BCNN (15, 18) là:

- A. 30 B. 45 C. 90 D. 180

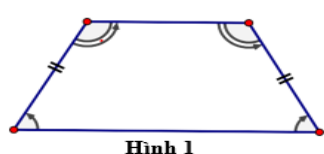
Câu 8. Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: $-3; 1; 0; -5$

- A. $-5; -3; 0; 1$ B. $0; 1; -3; -5$ C. $1; 0; -3; -5$ D. $-5; -3; 1; 0$

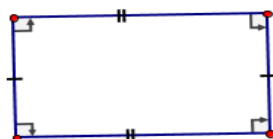
Câu 9. Trong các số 64; 50; -8; 0. Có bao nhiêu số chia hết cho 4 ?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

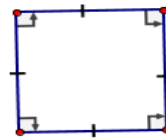
Câu 10. Trong các hình dưới đây hình nào là hình thang cân?



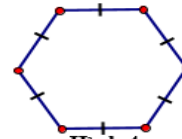
Hình 1



Hình 2



Hình 3



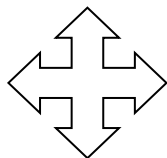
Hình 4

- A. Hình 1 B. Hình 2 C. Hình 3 D. Hình 4

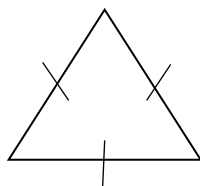
Câu 11. Trong các hình dưới đây hình nào có trục đối xứng



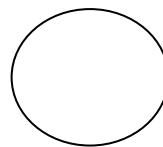
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2,3

C. Hình 4

D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 12. Hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt là 50cm và 12cm thì có diện tích là:

A. 600 cm^2

B. 300 cm^2

C. 300 cm

D. 600 cm

PHẦN II. Tự luận: (7,0 điểm)

Câu 13. (1,5 điểm) Thực hiện phép tính :

a) $15 \cdot 18 - 6 \cdot 14 + 80 : 5$

b) $140 - [25 + (-52)]$

c) $43 - 3 \cdot [5^3 : 5^2 + 5 \cdot (-4) - 2^2]$

Câu 14. (1,5 điểm) Tìm x biết :

a) $x - 25 = 75$

b) $(17 - 2x) \cdot 3 = 27$

c) $120 : x$ và $36 : x$ với $5 < x < 10, x \in N$

Câu 15. (1,5 điểm) Tìm bội chung nhỏ nhất của:

a) 15 và 40

b) 12; 20; 25

Câu 16. (2,5 điểm)

Cho mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 20m và chiều rộng 15m.

a) Tính chu vi và diện tích mảnh vườn.

b) Người ta đào một cái ao hình vuông dài 8m để nuôi cá. Phần đất còn lại để trồng cây, biết rằng $2m^2$ đất trồng được 1 cây. Tính số cây trồng trên mảnh vườn đó.

.....**HẾT**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM KT TOÁN 6 HỌC KÌ 1
Năm học: 2025-2026

I. Trắc nghiệm khách quan: (3,0 điểm) (Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	B	D	C	A	C	C	A	C	A	D	B

II. Tự luận: (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 13 (1,5 đ)	a) $15 \cdot 18 - 6 \cdot 14 + 80 : 5$ $= 270 - 84 + 16$	0,25đ
	$= 202$	0,25đ
	b) $140 - [25 + (-52)]$ $= 140 - (-27)$	0,25đ
	$= 167$	0,25đ
	c) $43 - 3 \cdot [5^3 : 5^2 + 5 \cdot (-4) - 2^2]$ $= 43 - 3 \cdot [5 + (-20) - 4]$	0,25đ
	$= 43 - 3 \cdot [5 + (-24)]$ $= 43 - 3 \cdot (-19)$ $= 43 + 57$ $= 100$	0,25đ
Câu 14 (1,5đ)	a) $x - 25 = 75$ $x = 75 + 25$	0,25đ
	$x = 100$	0,25đ
	b) $(17 - 2 \cdot x) \cdot 3 = 27$ $(17 - 2 \cdot x) = 27 : 3$ $17 - 2 \cdot x = 9$	0,25đ
	$2 \cdot x = 17 - 9$ $2 \cdot x = 8$ $x = 4$	0,25đ

	c) ta có: $120 : x$ và $36 : x$ với $5 < x < 10, x \in N$ $x \in UC(120; 36)$ $120 = 2^3 \cdot 3 \cdot 5$ $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $ƯCLN(120; 36) = 2^2 \cdot 3 = 12$	0,25đ
	Nên $UC(120; 36)$ thuộc ước của 12 Ước của 12 là: 1; 2; 3; 4; 6; 12. Mà $5 < x < 10, x \in N$ Vậy $x = 6$	0,25đ
Câu 15 (1,5đ)	a) $15 = 3 \cdot 5$ $40 = 2^3 \cdot 5$	0,25đ
	$BCNN(15; 40) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 = 120$	0,5đ
	b) $12 = 2^2 \cdot 3$ $20 = 2^2 \cdot 5$ $25 = 5^2$	0,25đ
	$BCNN(12; 20; 25) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5^2 = 300$	0,5đ
Câu 16 (2,5đ)	a) Chu vi của mảnh vườn hình chữ nhật là : $2 \cdot (20 + 15) = 70 \text{ m}$	0,5đ
	Diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật là: $20 \cdot 15 = 300 \text{ m}^2$	0,5đ
	b) Diện tích của ao cá hình vuông là: $8 \cdot 8 = 64 \text{ m}^2$	0,5đ
	Diện tích phần đất còn lại để trồng cây là: $300 - 64 = 236 \text{ m}^2$	0,5đ
	Biết rằng 2 m^2 đất trồng được 1 cây. Số cây trồng trên mảnh vườn đó là: $236 : 2 = 118 \text{ cây}$	0,5đ

..... HẾT

